

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **240**/UBND- CSDT

Về việc thực hiện Quyết định số
102/2009/QĐ-TTg theo ý kiến của Phó
Thủ tướng Vũ Văn Ninh tại Văn bản số
7146/VPCP-V.III ngày 10/9/2015

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ngày 10/9/2015, tại Văn bản số 7146/VPCP-V.III của Văn phòng Chính phủ về việc kết quả rà soát chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2015 và đề xuất chính sách dân tộc giai đoạn 2016-2020, Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh có ý kiến: “Về đề nghị chuyển chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg phân cấp cho địa phương chủ động thực hiện trong giai đoạn 2016-2020: Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan liên quan đưa chính sách này vào chính sách hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số vùng khó khăn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014”. Tuy nhiên, năm 2016 kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg đã được phân bổ cho các địa phương. Hiện nay, các địa phương gặp khó khăn trong việc tổ chức triển khai thực hiện vì chính sách hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số vùng khó khăn chưa được ban hành. Do vậy, Ủy ban Dân tộc gửi Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn giai đoạn 2010-2015 làm cơ sở lồng ghép chính sách này vào chính sách hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số vùng khó khăn và đề xuất tháo gỡ khó khăn cho các địa phương như sau:

1. Trong năm 2016, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính Phủ xem xét chỉ đạo cho phép các địa phương triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg như đã phân bổ.

2. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ ngành liên quan khẩn trương hoàn thiện việc xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số vùng khó khăn, trong đó lồng ghép chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng

khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014.

Trên đây là ý kiến đề xuất của Ủy ban Dân tộc về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh tại văn bản số 7146/VPCP-V.III của Văn phòng Chính phủ, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu phối hợp triển khai thực hiện. /*R*

Nơi nhận

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh (để b/c)
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- Thủ trưởng, Phó Chủ nhiệm Đỗ Văn Chiến;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Trang website của UBNDT;
- Lưu: VT, CSDT (4).

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Sơn Phước Hoan



BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính Phủ từ năm 2010 đến năm 2015

(Kèm theo Công văn số 240. /UBDT-CSDT ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Dân tộc)

Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quyết định 102) quy định cụ thể chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn và cơ chế thực hiện hỗ trợ trực tiếp đến người dân với hình thức hỗ trợ tiền mặt và hỗ trợ bằng hiện vật phục vụ sản xuất và đời sống phù hợp với thực tế của từng hộ.

Qua 6 năm thực hiện (từ năm 2010 đến năm 2015), chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102 đã đem lại hiệu quả rất thiết thực. Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực hiện chính sách vẫn còn bộc lộ những bất cập và hạn chế, cần phải có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của 57 tỉnh thực hiện Quyết định 102; kết quả đánh giá của các đoàn công tác kiểm tra, khảo sát tình hình thực hiện Quyết định 102 tại các địa phương, Ủy ban Dân tộc báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn trong 6 năm từ khi bắt đầu thực hiện đến hết năm 2015.

I. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn giai đoạn 2010 - 2015

1. Công tác chỉ đạo điều hành

1.1. Tổ chức triển khai chính sách ở Trung ương

Để triển khai thực hiện chính sách theo Quyết định 102, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/TTLT-UBDT-BTC ngày 08/01/2010 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn. Thông tư đã giao cho địa phương quyền chủ động lựa chọn hình thức hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo việc thực hiện chính sách đạt hiệu quả, chống lãng phí, thất thoát. Ủy ban Dân tộc cũng đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện tại các địa phương.

1.2. Tổ chức thực hiện ở địa phương

Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm, các tỉnh đã xây dựng phương án và ban hành văn bản hướng dẫn các cấp cơ sở, các đơn vị cung ứng triển khai tổ chức thực hiện công khai đến từng hộ dân về định mức hỗ trợ, mặt hàng được hỗ trợ.

Hầu hết các tỉnh đã phân công cơ quan chuyên trách công tác dân tộc làm đơn vị đầu mối triển khai chính sách, xây dựng kế hoạch và theo dõi, kiểm tra việc thực hiện (Có 45/57 tỉnh giao cho Ban Dân tộc; 10/57 tỉnh không có Ban Dân tộc giao cho phòng Dân tộc thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; 02/57 tỉnh giao cho Sở Lao động - Thương binh và xã hội).

Nhìn chung, việc triển khai và tổ chức thực hiện chính sách ở địa phương cơ bản đúng quy định. Các văn bản hướng dẫn của các tỉnh đã bám sát nội dung quy định của chính sách, đồng thời thể hiện sự chủ động trong việc lựa chọn các hình thức hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tế.

2. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách

Trong 6 năm triển khai thực hiện chính sách, Ủy ban Dân tộc đã tổ chức nhiều đoàn công tác đi địa phương kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chính sách. Các đoàn công tác đã trực tiếp trao đổi với người dân được thụ hưởng chính sách để nắm cụ thể việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện từ đó rút ra ưu điểm, nhược điểm, những tồn tại khó khăn vướng mắc và kịp thời điều chỉnh nhằm tránh những tiêu cực xảy ra. Chính sách đã được các địa phương đánh giá là hợp lòng dân và có hiệu quả.

Hàng năm, các địa phương đã thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành có sự tham gia của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách trên địa bàn, trong đó có chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

Việc thường xuyên kiểm tra, đánh giá, giám sát thực hiện chính sách đã góp phần đẩy mạnh thực hiện nguyên tắc công khai dân chủ, sự tham gia giám sát của các tầng lớp nhân dân nên đã phát hiện những vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện, những bất cập trong cơ chế quản lý, điều hành để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chính sách.

3. Kết quả đạt được của chính sách từ năm 2010-2015

3.1. Nguồn và kinh phí được giao giai đoạn 2010-2015

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn hàng năm được Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí đủ và đúng thời gian quy định, tạo điều kiện cho địa phương tổ chức thực hiện chính sách có hiệu quả. Tổng ngân sách nhà nước giao cho 57 tỉnh để thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn từ năm 2010 - 2015 là 3.524.764 triệu đồng.

Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn được cân đối trong chi thường xuyên của ngân sách địa phương hàng năm. Ngoài ra, số kinh phí tăng thêm do số khẩu thuộc hộ nghèo vùng khó khăn tăng theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2010 -2015 cũng được cấp bổ sung cho các tỉnh theo chương trình mục tiêu.

3.2. Kết quả thực hiện chính sách

Theo kết quả tổng hợp báo cáo của các tỉnh được thụ hưởng chính sách, tổng kinh phí thực hiện trong 6 năm (2010-2015) là 2.963.678/3.524.764 triệu đồng, đã hỗ trợ cho 32.929.755 lượt người, đạt 84,1% kế hoạch. *(có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu của đối tượng thụ hưởng, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hình thức và danh mục hỗ trợ đảm bảo yêu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa phương. Trong số 57 tỉnh thực hiện chính sách có 34 tỉnh thực hiện bằng hình thức cấp tiền mặt, 5 tỉnh thực hiện bằng hình thức cấp hiện vật và 18 tỉnh chọn hình thức cả cấp tiền mặt và hiện vật.

Với nguồn kinh phí được giao, các địa phương đã nhanh chóng triển khai xuống các cấp cơ sở để hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào nhất là hình thức hỗ trợ tiền mặt. Thủ tục nhận hỗ trợ, thanh quyết toán đơn giản, đối tượng được hưởng chính sách trực tiếp ký nhận vào danh sách nhận hỗ trợ. Người dân hộ nghèo đã sử dụng số tiền hỗ trợ để mua sắm những vật dụng cần thiết cho đời sống hoặc những dụng cụ lao động, vật tư để phục vụ cho sản xuất. Đặc biệt tại tỉnh Kiên Giang, một số hộ nghèo đã cùng nhau góp vốn thành lập tổ trồng nấm rơm. Tuy nhiên, mô hình này mới chỉ mang tính tự phát, chưa được chú ý nhân rộng.

Đối với các tỉnh lựa chọn hình thức hỗ trợ trực tiếp bằng hiện vật hầu hết đã hỗ trợ theo đúng danh mục hỗ trợ hiện vật quy định tại Quyết định 102 là giống cây trồng, giống vật nuôi, thuốc thú y, muối iốt. Ngoài ra, một số địa phương trong quá trình triển khai thực hiện có tổ chức họp dân lấy ý kiến chọn

mặt hàng hỗ trợ. Căn cứ vào nhu cầu của người dân có địa phương chọn một số mặt hàng ngoài quy định như: phân bón (Phú Thọ, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Bình Phước), thuốc bảo vệ thực vật (Bình Phước) và một số mặt hàng khác. Các địa phương đã chú trọng công tác tuyên truyền để người dân hiểu và thực hiện đúng mục tiêu của chính sách nhằm góp phần cải thiện đời sống, tiếp cận các dịch vụ xã hội, phát triển kinh tế. Tuy vậy, bên cạnh mặt tích cực, cũng còn có một số tình để xảy ra hiện tượng hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi chưa kịp thời, không đúng thời vụ, dẫn đến hiện tượng người dân nhận được hỗ trợ nhưng không sử dụng được, gây lãng phí.

Trong 6 năm qua, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn đã góp phần thiết thực trong việc cải thiện đời sống của người dân thuộc hộ nghèo và phát triển kinh tế xã hội ở vùng khó khăn. Những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện chính sách có ý nghĩa quan trọng, tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội vùng dân tộc và miền núi nói chung và vùng khó khăn nói riêng.

II. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách

1. Về ưu điểm

Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn đã góp phần cùng với các chính sách khác của Nhà nước giải quyết những khó khăn, bức xúc về đời sống, tạo điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo thêm động lực cho hộ nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo. Chính sách đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước đối với người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

Chính sách đã giao quyền chủ động cho các địa phương trong việc quyết định lựa chọn hình thức hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật, phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế của mỗi địa phương.

Trong quá trình thực hiện chính sách, các Bộ, ngành và các địa phương đã có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, kịp thời tháo gỡ những khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện. Các cấp chính quyền địa phương, các sở ban ngành và các tổ chức chính trị xã hội tích cực tham gia phối hợp triển khai thực hiện, đảm bảo sự công khai minh bạch, kịp thời và đúng đối tượng. Sau 6 năm triển khai thực hiện cơ bản đã đạt được mục tiêu đề ra.

2. Những hạn chế

Định mức hỗ trợ theo quy định tại Quyết định 102 còn quá thấp, trong bối cảnh giá cả các mặt hàng thiết yếu và vật tư đầu vào của sản xuất trong những năm qua tăng mạnh, chưa đủ sức tạo ra những tác động mong muốn như mục tiêu chính sách đề ra.

Danh mục quy định về mặt hàng hỗ trợ của chính sách chưa đa dạng, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn ở một số địa phương, gây khó khăn cho việc lựa chọn mặt hàng hỗ trợ, làm giảm hiệu quả thực hiện chính sách.

Đối tượng thụ hưởng chính sách được phân ra làm hai khu vực tương ứng với hai mức hỗ trợ khác nhau đã nảy sinh vấn đề so bì giữa các hộ trên địa bàn giáp ranh hai khu vực hoặc các dân tộc khác nhau ở hai khu vực vì cùng là hộ nghèo ở vùng khó khăn.

Công tác rà soát, lập danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách hàng năm ở một số địa phương còn chậm nên việc cấp phát tiền và hiện vật chưa kịp thời, không đáp ứng đúng thời vụ sản xuất ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách.

Chưa có cơ chế lồng ghép vốn với các chương trình, chính sách khác nên chưa thể tập trung nguồn vốn để đầu tư phát triển sản xuất.

Công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát ở một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, nhiều hộ gia đình đã sử dụng nguồn kinh phí được hỗ trợ chưa đúng mục đích nên hiệu quả đem lại của chính sách chưa cao.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Việc thực hiện Chính sách được triển khai ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; địa hình hiểm trở, chia cắt phức tạp; trong những năm qua thường xảy ra thiên tai như: rét đậm, rét hại, bão lũ nghiêm trọng.

- Chịu tác động tiêu cực từ khủng hoảng kinh tế thế giới và lạm phát trong nước. Giá cả những tư liệu tiêu dùng và sản xuất hiện nay đã tăng lên so với năm 2009 khoảng 70% (tính toán trên cơ sở chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và chỉ số giá tiêu dùng của Tổng cục Thống kê).

- Vùng đặc biệt khó khăn có mật độ dân trí thấp; đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là cán bộ xã, thôn, bản còn nhiều bất cập.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Chính sách đề ra mục tiêu cao, nhưng định mức hỗ trợ chưa tương xứng với mục tiêu đề ra và chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

- Các địa phương không được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí quản lý do vậy công tác quản lý chỉ đạo thực hiện chính sách, công tác tuyên truyền, kiểm tra ở cơ sở còn hạn chế, nhất là ở cấp xã, thôn, bản.

- Chưa khơi dậy đúng mức ý thức tự lực của người dân, chưa thực sự nắm bắt cơ hội để vươn lên thoát nghèo, nâng cao chất lượng đời sống. Việc hướng dẫn người dân thực hiện sinh kế hộ ở các địa bàn khó khăn chưa được quan tâm đúng mức.

III. Một số đề xuất nhằm thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2015, Ủy ban Dân tộc đã có Tờ trình Thủ tướng Chính phủ số 02/TTr – UBDT ngày 27/5/2015 về các chính sách dân tộc trung hạn giai đoạn 2016-2020. Trong đó, nội dung đề xuất đối với chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg là chuyển chính sách này phân cấp cho địa phương chủ động thực hiện giai đoạn 2016-2020. Tại Văn bản số 7146/VPCP-VIII ngày 10/9/2015 về việc kết quả rà soát chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2015 và đề xuất chính sách dân tộc giai đoạn 2016-2020 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh có ý kiến: “Giao Bộ Nông nghiệp & PTNT chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan liên quan đưa chính sách này vào chính sách hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số vùng khó khăn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014”. Do vậy, Ủy ban Dân tộc đề xuất kiến nghị một số nội dung sau:

1. Năm 2016, kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102 đã được phân bổ cho các địa phương. Trong khi đó, đến thời điểm này, Bộ Nông nghiệp & PTNT chưa trình Thủ tướng Chính phủ chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số vùng khó khăn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014. Đề nghị Bộ Nông nghiệp & PTNT xem xét chỉ đạo cho phép các địa phương triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102 trong năm 2016 như đã phân bổ.

2. Đề nghị Bộ Nông nghiệp & PTNT chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ ngành liên quan khẩn trương hoàn thiện việc xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số vùng khó khăn, trong đó lồng ghép chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014.

3. Đối với các tỉnh thực hiện Quyết định số 102

- Khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện chính sách khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho tiếp tục thực hiện trong năm 2016 nhằm hỗ trợ thiết thực và hiệu quả cho mục tiêu hỗ trợ sản xuất.

- Chủ động lồng ghép với các nguồn vốn của các chương trình, chính sách khác giúp cho việc thực hiện chính sách có hiệu quả thiết thực, góp phần xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững vùng khó khăn.

- Triển khai việc hỗ trợ trực tiếp đi đôi với hướng dẫn đồng bào phát triển sản xuất. Nghiên cứu, xây dựng mô hình phát triển sản xuất theo nhóm cụm dân cư phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của đồng bào.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, kiểm tra giám sát, phổ biến chính sách thường xuyên, sâu rộng đến đối tượng thụ hưởng chính sách để nâng cao ý thức phát huy nội lực, vươn lên thoát nghèo của người dân. Đánh giá tác động của chính sách đối với đời sống của người dân sau khi được thụ hưởng chính sách.

ỦY BAN DÂN TỘC



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI DÂN
THUỘC HỘ NGHÈO VÙNG KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2010 - 2015 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2016**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Địa phương	Kinh phí kế hoạch	Kinh phí thực hiện	% thực hiện so với KH	KH 2016	Hình thức hỗ trợ : Tiền mặt (TM), Hiện vật (HV)
	TỔNG SỐ	3,524,764	2,963,678	84.1	559,193	
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	1,626,658	1,357,269	83.4	261,814	
1	HÀ GIANG	154,454	133,512	86.4	20,299	TM
2	TUYÊN QUANG	109,745	109,745	100	18,433	TM+HV: giống cây
3	CAO BẰNG	113,595	91,039	80.1	22,074	TM
4	LẠNG SƠN	107,405	94,864	88.3	19,187	TM
5	LAO CAI	137,270	102,706	74.8	17,258	TM+HV: giống cây
6	YÊN BÁI	108,047	106,645	98.7	20,780	TM+HV
7	THÁI NGUYÊN	72,398	60,788	84	9,978	TM
8	BẮC KẠN	45,657	43,787	95.9	5,238	TM
9	PHÚ THỌ	114,956	77,520	67.4	16,054	TM
10	BẮC GIANG	109,559	67,579	61.7	19,002	TM+HV: muối, phân bón, giống
11	HÒA BÌNH	104,683	89,285	85.3	14,608	Muối+giống
12	SƠN LA	194,454	155,167	79.8	35,333	TM+HV
13	LAI CHÂU	95,878	66,638	69.5	14,774	TM+HV: giống con
14	ĐIỆN BIÊN	157,994	157,994	100	28,797	HV: muối, giống.
II	ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG	59,154	51,746	87.5	6,332	
15	HÀ NỘI	6,246	5,305	84.9	1,056	TM
16	HẢI PHÒNG	58	58	100	4	TM
17	QUẢNG NINH	24,132	24,132	100	2,076	KFĐF(150-200/khẩu)
18	HẢI DƯƠNG	1,003	1,003	100	138	TM
19	VĨNH PHÚC	14,799	8,348	56.4	1,346	TM
20	NINH BÌNH	12,900	12,900	100	1,713	TM
III	BẮC T.BỘ VÀ DUYÊN HẢI M. TRUNG	923,355	789,872	85.5	156,257	
21	THANH HÓA	253,392	188,392	74.3	47,380	TM+HV: muối
22	NGHỆ AN	181,007	181,007	100	27,237	TM+HV: muối, lúa, hàng (chăn,màn, xoong...)
23	HÀ TĨNH	76,975	76,975	100	13,131	HV: muối, giống, phân bón, vờ HS
24	QUẢNG BÌNH	73,290	40,556	55.3	12,899	TM+HV: muối, dầu hoả
25	QUẢNG TRỊ	25,966	22,248	85.7	4,174	TM
26	THỪA THIÊN - HUẾ	18,412	15,268	82.9	1,712	TM+HV
27	ĐÀ NẴNG	402	402	100	0	TM

28	QUẢNG NAM	102,121	88,857	87	17,887	TM+HV: giống cây/con, muối, thuốc thú y
29	QUẢNG NGÃI	66,327	62,503	94.2	12,419	TM+HV: giống cây, con, phân bón, muối
30	BÌNH ĐỊNH	39,938	35,001	87.6	5,814	TM+HV: muối. Tỉnh đã nhận đủ kphí
31	PHÚ YÊN	32,160	24,628	76.6	7,163	TM
32	KHÁNH HÒA	16,405	16,405	100	1,235	NSĐF+TW
33	NINH THUẬN	27,185	22,409	82.4	4,101	TM+HV: giống cây, con, phân bón HH, muối
34	BÌNH THUẬN	16,159	15,221	94.2	1,104	TM
IV	TÂY NGUYÊN	445,970	352,096	79.0	67,454	
35	ĐẮK LẮK	144,023	111,100	77.1	25,148	TM+HV: Giống cây con, thuốc thú y, phân bón, muối
36	ĐẮK NÔNG	52,639	38,793	73.7	8,548	HV: giống cây, con, muối
37	GIA LAI	141,191	94,087	66.6	21,978	HV: giống cây, con
38	KON TUM	59,601	59,601	100	8,128	TM+HV: giống cây con
39	LÂM ĐỒNG	48,515	48,515	100	3,652	TM
V	ĐÔNG NAM BỘ	42,120	37,810	89.8	3,099	
40	ĐỒNG NAI	6,131	6,131	100	0	TM
41	BÌNH DƯƠNG	8	8	100	0	
42	BÌNH PHƯỚC	26,863	24,085	89.7	1,972	TM+HV: Giống cây, con, phân, thuốc trừ cỏ
43	TÂY NINH	5,236	5,236	100	937	TM
44	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	3,881	2,349	60.5	189	TM
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	427,508	374,885	87.7	64,237	
45	LONG AN	6,712	6,712	100	1,195	TM
46	TIỀN GIANG	1,568	1,568	100	266	TM
47	BẾN TRE	5,493	5,493	100	1,576	TM
48	TRÀ VINH	97,174	78,866	81.2	15,803	TM+HV: lúa giống, muối
49	VĨNH LONG	8,013	7,117	88.8	1,294	TM
50	CẦN THƠ	1,348	1,302	96.6	153	KPĐF
51	HẬU GIANG	27,575	22,865	82.9	3,538	TM
52	SÓC TRĂNG	131,228	109,425	83.4	18,680	TM
53	AN GIANG	33,309	28,682	86.1	4,914	TM
54	ĐỒNG THÁP	10,702	10,702	100	1,942	TM
55	KIÊN GIANG	39,772	39,772	100	6,760	TM
56	BẠC LIÊU	40,228	40,228	100	5,554	TM
57	CÀ MAU	24,392	22,153	90.8	2,564	TM